



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1021405-R2/AISC - DN4

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

CHỦ SỞ HỮU VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

**NGÂN HÀNG HUA NAN COMMERCIAL BANK, LTD
CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính chuyển đổi VND kèm theo của Ngân hàng **Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2022, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán chuyển đổi VND tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển đổi VND, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chuyển đổi VND và Bản thuyết minh báo cáo tài chính chuyển đổi VND cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính chuyển đổi VND của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi VND và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi VND không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính chuyển đổi VND dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính chuyển đổi VND của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính chuyển đổi VND. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính chuyển đổi VND do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi VND trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính chuyển đổi VND.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính chuyển đổi VND đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Ngân hàng **Hua Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh** tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính chuyển đổi VND.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính chuyển đổi VND của Ngân hàng Hoa Nan Commercial Bank, Ltd - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính chuyển đổi VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Tiểu Phụng

Số ĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Đỗ Thị Mai Hoa

Số ĐKHNKT: 3559-2021-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| A. TÀI SẢN | | | |
| I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | V.01 | 22.836 | 28.996 |
| II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước | V.02 | 111.073 | 114.112 |
| III. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác | V.03 | 3.582.602 | 3.860.404 |
| 1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác | | 3.452.597 | 3.773.404 |
| 2. Cho vay các TCTD khác | | 130.005 | 87.000 |
| 3. Dự phòng rủi ro | | - | - |
| IV. Chứng khoán kinh doanh | V.04 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | V.05 | - | - |
| VI. Cho vay khách hàng | V.06 | 4.429.873 | 4.017.857 |
| 1. Cho vay khách hàng | | 4.467.515 | 4.052.412 |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | | (37.642) | (34.555) |
| VII. Hoạt động mua nợ | V.07 | - | - |
| 1. Mua nợ | | - | - |
| 2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | - | - |
| VIII. Chứng khoán đầu tư | V.08 | - | - |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | - | - |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | - | - |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | - | - |
| IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn | V.09 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty con | | - | - |
| 2. Vốn góp liên doanh | | - | - |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết | | - | - |
| 4. Đầu tư dài hạn khác | | - | - |
| 5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| X. Tài sản cố định | | 1.163 | 1.658 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | V.10 | 826 | 1.162 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình | | 12.494 | 13.148 |
| b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình | | (11.668) | (11.986) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | V.11 | - | - |
| a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | V.12 | 337 | 496 |
| a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình | | 8.142 | 8.256 |
| b. Hao mòn tài sản cố định vô hình | | (7.805) | (7.760) |
| XI. Bất động sản đầu tư | V.13 | - | - |
| a. Nguyên giá bất động sản đầu tư | | - | - |
| b. Hao mòn bất động sản đầu tư | | - | - |
| XII. Tài sản có khác | V.14 | 10.510 | 8.889 |
| 1. Các khoản phải thu | V.14.1 | 1.621 | 1.658 |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu | V.14.3 | 8.048 | 7.040 |
| 3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại | V.22 | - | - |
| 4. Tài sản Có khác | V.14.2 | 841 | 191 |
| - Trong đó: Lợi thế thương mại | V.15 | - | - |
| 5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác | | - | - |
| TỔNG TÀI SẢN CÓ | | 8.158.057 | 8.031.916 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYỂN ĐỔI VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | | | |
| | V.16 | - | - |
| II. Tiền gửi và vay các TCTD khác | | | |
| | V.17 | 3.803.032 / | 3.786.174 / |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác | | 2.664.032 / | 2.631.174 / |
| 2. Vay các TCTD khác | | 1.139.000 / | 1.155.000 / |
| III. Tiền gửi của khách hàng | | | |
| | V.18 | 2.091.757 / | 2.029.432 / |
| IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | | |
| | V.05 | - | - |
| V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | | |
| | V.19 | - | - |
| VI. Phát hành giấy tờ có giá | | | |
| | V.20 | - | - |
| VII. Các khoản nợ khác | | | |
| | | 14.611 / | 12.910 / |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả | V.22 | 2.399 / | 998 / |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác | V.21 | 12.212 / | 11.912 / |
| 4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng) | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 5.909.400 / | 5.828.516 / |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHUYÊN ĐỔI VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|
| VIII. Vốn và các quỹ | V.23 | 2.248.657 | 2.203.400 |
| 1. Vốn của TCTD | | 1.216.388 | 1.216.388 |
| a. Vốn điều lệ | | 1.216.388 | 1.216.388 |
| b. Vốn đầu tư XDCB | | - | - |
| c. Thặng dư vốn cổ phần | | - | - |
| d. Cổ phiếu quỹ | | - | - |
| e. Cổ phiếu ưu đãi | | - | - |
| g. Vốn khác | | - | - |
| 2. Quỹ của TCTD | | 117.328 | 105.834 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 250.402 | 281.452 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | | 664.539 | 599.726 |
| IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 8.158.057 | 8.031.916 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn | VIII.38 | 604.991 | 511.221 |
| 1. Bảo lãnh vay vốn | | 290.445 | 415.708 |
| 2. Cam kết giao dịch ngoại hối | | | |
| <i>Cam kết mua ngoại tệ</i> | | | |
| <i>Cam kết bán ngoại tệ</i> | | | |
| <i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i> | | | |
| <i>Cam kết giao dịch tương lai</i> | | | |
| 3. Cam kết cho vay không hủy ngang | | | |
| 4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C | | 178.716 | 60.161 |
| 5. Bảo lãnh khác | | 135.830 | 35.352 |

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Lập bảng/ Kế toán trưởng

Trưởng phòng kế toán

Tổng Giám đốc





Âu Huệ Hàng

Chen Chin Tang

Lên Tả Feng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHUYÊN ĐỔI VND

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đvt: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.24 | 170.232 | 194.044 |
| 2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.25 | 38.478 | 54.019 |
| I. Thu nhập lãi thuần (1-2) | | 131.754 | 140.025 |
| 3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 11.718 | 11.732 |
| 4. Chi phí hoạt động dịch vụ | | 2.879 | 2.163 |
| II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4) | VI.26 | 8.839 | 9.569 |
| III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | VI.27 | 18.352 | 14.746 |
| IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.28 | - | - |
| V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.29 | - | - |
| 5. Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.209 | 2 |
| 6. Chi phí hoạt động khác | | - | - |
| VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6) | VI.31 | 1.209 | 2 |
| VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.30 | - | - |
| VIII. Chi phí hoạt động | VI.32 | 58.233 | 56.106 |
| IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII) | | 101.921 | 108.236 |
| X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 5.531 | 2.145 |
| XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X) | | 96.390 | 106.091 |
| 7. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | 19.764 | 21.825 |
| 8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8) | VI.33 | 19.764 | 21.825 |
| XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII) | | 76.626 | 84.266 |

Tp. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2022

Lập bảng/ Kế toán trưởng



Âu Huệ Hàng

Trưởng phòng kế toán



Chen Chin Tang

Tổng Giám đốc



Lim Ta Feng